

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo  
Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

## HIỆU TRƯỞNG

### TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc thông qua nội dung Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên được áp dụng từ năm học 2021 - 2022.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Trưởng các đơn vị và các đoàn thể, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành và phổ biến nội dung quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- BGH (đề b/c);
- Như Điều 3 (đề t/h);
- Lưu: VT, HCTC.



PGS.TS. Trần Quang Huy

## QUY ĐỊNH

### Chế độ làm việc của nhà giáo

**Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 497/QĐ-DHKT&QTKD-HCTC ngày 12 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

*Căn cứ pháp lý xây dựng Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên:*

- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14;
- Thông tư số 08/2016/TT-BGDDT ngày 28 tháng 3 năm 2016 quy định về chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Thông tư số 20/2020/TT-BGDDT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;
- Thông tư số 10/2020/TT-BGDDT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;
- Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao;
- Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013, về chế độ chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;
- Quyết định số 2599/QĐ-ĐHTN ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên;
- Quyết định số 247/QĐĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 24 tháng 03 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên;
- Nghị quyết số 23/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc thông qua nội dung Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

## Chương 1. QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên, bao gồm: nhiệm vụ của nhà giáo; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học; các hoạt động chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với các nhà giáo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên đang trực tiếp giảng dạy bao gồm: nhà giáo là giảng viên, nhà giáo là giáo viên giảng dạy thực hành thuộc biên chế trả lương của Nhà trường (kể cả những người trong thời gian tập sự, hợp đồng).

3. Quy định này không áp dụng đối với giảng viên thỉnh giảng; các nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước được mời giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

## **Điều 2. Nhiệm vụ của nhà giáo**

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên và trợ giảng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

### **2. Giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư**

Giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

## **Chương 2. QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **Điều 3. Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy**

1. Thời gian làm việc của nhà giáo trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính, tức 40 giờ hành chính/tuần, 08 giờ hành chính/ngày tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của nhà giáo tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học, sau đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

### **Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy**

#### **1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của nhà giáo quy định cụ thể như sau:**

Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 275 giờ chuẩn giảng dạy, cho giáo viên hướng dẫn thực hành trong một năm học là 415 giờ chuẩn giảng dạy; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp (bao gồm: giờ giảng dạy lý thuyết, giờ thực hành, giờ bài tập, giờ thảo luận) chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

## 2. Các trường hợp đặc thù khác

- a) Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế và các hoạt động khác khi được đơn vị phân công.
- b) Nhà giáo (trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Quy định này) công tác tại các phòng và tương đương của Nhà trường thực hiện giờ chuẩn bằng 35% số giờ định mức theo chức danh; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.
- c) Nhà giáo kiêm nhiệm văn phòng Hội đồng trường được hưởng thù lao phụ cấp theo quy chế chi tiêu nội bộ.
- d) Nhà giáo làm công tác cố vấn học tập được giảm bằng 15% theo định mức chức danh.
- e) Nhà giáo nuôi con nhỏ dưới 36 tháng (không vi phạm pháp lệnh dân số) thực hiện giờ chuẩn là 90% theo định mức chức danh.
- f) Nhà giáo trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động, Thương binh và Xã hội hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy trong thời gian nghỉ theo quy định.
- g) Định mức giờ chuẩn của Nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ:
  - Nhà giáo được cử đi học tập trình độ tiến sĩ trong nước phải đảm bảo giờ chuẩn bằng 30% định mức theo chức danh (không tính thời gian được gia hạn). Trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.
  - Nhà giáo được cử đi học tập trình độ thạc sĩ, tiến sĩ lần thứ 02 trở lên phải đảm bảo giờ chuẩn bằng 65 % định mức theo chức danh (không tính thời gian được gia hạn). Trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.
  - Nhà giáo tham gia học tập trình độ thạc sĩ, tiến sĩ liên tục tại nước ngoài được miễn định mức giảng dạy theo chức danh.
  - Nhà giáo tham gia học tập trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại nước ngoài không liên tục được miễn định mức giảng dạy theo chức danh trong thời gian học tập tại nước ngoài, thời gian làm việc tại Nhà trường phải đảm bảo giờ chuẩn bằng 30% định mức theo chức danh.
  - Nhà giáo được cử đi học lý luận chính trị không tập trung theo quyết định của Hiệu trưởng (không tính thời gian được gia hạn) có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức đảm bảo giờ chuẩn bằng 75% định mức theo chức danh.
  - Nhà giáo được cử đi học lý luận chính trị tập trung theo quyết định của Hiệu trưởng (không tính thời gian được gia hạn) được miễn định mức giờ chuẩn giảng dạy theo chức danh trong thời gian tham gia học tập.
  - Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng tập trung, liên tục ngắn hạn có quyết định của Hiệu trưởng được giảm trừ định mức giảng dạy trong thời gian học tập, bồi dưỡng theo quyết định cử đi học tập, bồi dưỡng.
- h) Các trường hợp khác do Hiệu trưởng xem xét quyết định.

**Điều 5. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể**

1. Nhà giáo được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định Bảng 1 (tính theo tỉ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy định tại khoản 1 Điều 4 của quy định này).

**Bảng 1. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể**

Số thứ tự	Nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức (%)
<b>I</b>	<b>Chức vụ chính quyền</b>	
1	Hiệu trưởng, Chủ tịch hội đồng trường	15
2	Phó chủ tịch hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20
3	Trưởng phòng chức năng, Giám đốc Trung tâm chức năng, Viện trưởng nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực, Viện đào tạo quốc tế, thư ký Hội đồng trường	25
4	Phó trưởng phòng chức năng, phó giám đốc trung tâm chức năng, Phó viện trưởng viện nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực, phó viện trưởng Viện đào tạo quốc tế	30
5	Trưởng khoa, phó trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên.	
	- Trưởng khoa	60
	- Phó trưởng khoa	70
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học.	
	- Trưởng khoa	70
	- Phó trưởng khoa	80
6	Trưởng bộ môn	80
7	Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ và các trợ lý khác của khoa	85
<b>II</b>	<b>Chức vụ đoàn thể</b>	
1	Bí thư đảng ủy	15
2	Phó Bí thư đảng ủy	30
3	Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85
4	Phó bí thư chi bộ	90
5	Bí thư đoàn trường	40
6	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên trường (có số lượng sinh viên chính quy dưới 10.000)	50
7	Phó chủ tịch hội sinh viên trường (có số lượng sinh viên chính quy dưới 10.000)	60
	Bí thư liên chi đoàn Khoa (có số lượng sinh viên chính quy trên 1.000)	60
	Bí thư liên chi đoàn Khoa (có số lượng sinh viên chính quy trên 800)	70
	Bí thư liên chi đoàn Khoa (có số lượng sinh viên chính quy dưới 800)	80

Số thứ tự	Nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức (%)
III	Ban biên tập tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh	
1	Tổng Biên tập	25
2	Phó Tổng Biên tập	30
3	Thư ký tạp chí	35

2. Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách thực hiện theo quy định Thông tư 08/2016/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo (*Chi tiết ở Bảng 2*).

**Bảng 2. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách**

Số thứ tự	Chức danh	Định mức được giảm
1	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn ĐHTN, Chủ tịch Công đoàn trường, Phó chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng ban nữ công trường.	44 giờ chuẩn
2	Ủy viên ban chấp hành Công đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn khoa, Phó chủ tịch Công đoàn khoa, Tổ trưởng, ủy viên BCHCĐ Khoa.	22 giờ chuẩn

3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này.

#### **Điều 6. Quy định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học**

1. Nhà giáo phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương với 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Đối với nhà giáo hướng dẫn thực hành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phải thực hiện là 293 giờ hành chính/năm học.

Căn cứ vào điều kiện, tiềm lực khoa học, định hướng phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường, phù hợp với năng lực chuyên môn của nhà giáo, hằng năm Hiệu trưởng giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho nhà giáo.

2. Mỗi năm, nhà giáo phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của nhà giáo được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (hoặc tương đương) trở lên được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc có bài báo (0,5 điểm) được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc có báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị/ hội thảo quốc gia có phản biện được đăng trong kỷ yếu có mã số xuất bản ISBN (sản phẩm khoa học chiếm tối thiểu 50% định mức nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của nhà giáo trong năm học).

3. Đối với những nhà giáo không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ vào mức độ, hoàn cảnh, kế hoạch công tác của cá nhân và điều kiện thực tế của Nhà trường để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm

học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học.

#### 4. Giờ nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo kiêm nhiệm:

a) Các nhà giáo kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý, nhà giáo công tác tại phòng và tương đương phải thực hiện giờ NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy.

#### b) Nhà giáo tập sự được miễn giờ NCKH.

5. Giờ nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ

a) Nhà giáo được cử đi học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ liên tục ở nước ngoài: Được miễn giờ NCKH (không tính thời gian gia hạn).

b) Nhà giáo được cử đi học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước hoặc ở nước ngoài nhưng không liên tục: được giảm 50% giờ NCKH (không tính thời gian gia hạn).

c) Nhà giáo có quyết định của Hiệu trưởng cử đi tham gia học tập lý luận chính trị hệ tập trung được miễn giờ NCKH. Đối với hệ không tập trung được giảm giờ NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy.

d) Nhà giáo có quyết định của Hiệu trưởng cử đi tham gia học tập bồi dưỡng tập trung ngắn hạn liên tục ở nước ngoài hoặc trong nước không được miễn giảm giờ NCKH.

6. Nhà giáo trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động, Thương binh và Xã hội hiện hành được miễn số giờ NCKH tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Nhà giáo nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được miễn giảm 50% giờ NCKH.

### **Điều 7. Quy định giờ nhiệm vụ phục vụ cộng đồng, hoạt động nâng cao bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các hoạt động khác**

#### 1. Quy định giờ hoạt động phục vụ cộng đồng

Giờ hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà giáo là 100 giờ hành chính/năm học.

Mỗi năm, nhà giáo phải hoàn thành nhiệm vụ hoạt động phục vụ cộng đồng được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm.

Đối với những nhà giáo không hoàn thành nhiệm vụ hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ vào mức độ, hoàn cảnh, kế hoạch công tác của cá nhân và điều kiện thực tế của Nhà trường để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### 2. Quy định giờ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Thời gian bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo là 100 giờ hành chính/năm học.

Mỗi năm học, nhà giáo phải hoàn thành giờ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm.

Đối với những nhà giáo không hoàn thành giờ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ vào mức độ, hoàn cảnh, kế hoạch công tác của cá nhân và điều kiện thực tế của Nhà trường để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

### 3. Quy định giờ thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

Thời gian thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của nhà giáo là 149 giờ hành chính/năm học. Được giao cho trưởng đơn vị phân công và chịu trách nhiệm xác nhận về mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn khác của Nhà giáo. Các nhiệm vụ khác có thể bao gồm: Hướng dẫn và đánh giá viên chức tập sự; phụ trách Website của đơn vị; tham gia các ban soạn thảo, tổ công tác, tổ biên tập xây dựng, sửa đổi các văn bản pháp luật của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo yêu cầu hoặc được sự đồng ý của Trường; soạn thảo các văn bản, báo cáo góp ý cho các văn bản pháp luật, đề án theo yêu cầu của Trường; tham gia hoạt động chính trị, phong trào, công đoàn, đoàn thể; tham gia hoạt động quản lý và hỗ trợ người học; tham gia công tác tư vấn tuyển sinh; tham gia hỗ trợ cho các buổi lễ do Trường, khoa tổ chức; tham gia công tác đảm bảo chất lượng của đơn vị (có sự phân công và đánh giá của trưởng đơn vị); thành viên tham gia đánh giá chương trình; tham gia hoạt động của Viện Đào tạo quốc tế và thực hiện các công việc khác khi được trưởng đơn vị và lãnh đạo Nhà trường phân công.

Nhà giáo kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý, nhà giáo công tác tại các Phòng, Trung tâm, Viện sẽ thực hiện giờ chuyên môn khác tại đơn vị chính nhiệm.

Đối với những nhà giáo không hoàn thành giờ chuyên môn khác theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ vào mức độ, hoàn cảnh, kế hoạch công tác của cá nhân và điều kiện thực tế của Nhà trường để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ chuyên môn khác đối.

Hết tháng 5 hằng năm Trưởng đơn vị tổng hợp kèm minh chứng của các nhiệm vụ trong điều này gửi về Phòng Hành chính - Tổ chức.

Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ hành chính; tuy nhiên các nhiệm vụ này được xem xét để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm học đối với nhà giáo.

## **Chương 3. QUY ĐỔI CÁC NHIỆM VỤ NHÀ GIÁO VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

### **Điều 8. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học**

1. Các hoạt động chuyên môn được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
  - a) Giảng lý thuyết, giảng chuyên đề;
  - b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận trên lớp (hoặc trực tuyến);
  - c) Hướng dẫn thực hành tại phòng máy tính...;
  - d) Hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập, thực tế ngoài trường;
  - đ) Hướng dẫn tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học; luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ;
  - e) Các nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; phản biện và chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;
2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học và sau đại học.

2.1. Quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo đại học

a) Giảng dạy lý thuyết trực tiếp hoặc trực tuyến

- Giảng dạy lý thuyết trực tiếp hoặc trực tuyến (theo hệ thống tín chỉ)

Hệ số quy đổi cho 1 tiết giảng lý thuyết trực tiếp hoặc trực tuyến theo quy mô sinh viên lớp học phần quy định như sau:

**Bảng 3. Quy đổi các hoạt động giảng dạy lý thuyết đào tạo đại học  
ra giờ chuẩn giảng dạy**

TT	Số sinh viên lớp học phần	Hệ số quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Dưới 20 sinh viên	0,7
2	Từ 20 đến 29 sinh viên	0,8
3	Từ 30 đến 39 sinh viên	0,9
4	40 sinh viên	1,0
5	Từ 41 đến 60 sinh viên	1,1
6	Từ 61 đến 80 sinh viên	1,2
7	Từ 81 đến 100 sinh viên	1,3
8	Từ 101 đến 120 sinh viên	1,4

- Đối với giảng dạy Giáo dục thể chất

+ Giảng lý thuyết: Tính như nhà giáo dạy các môn học khác (hệ số quy đổi như bảng trên).

+ Giảng kỹ thuật ngoài sân bãi: 01 tiết được tính 1,0 giờ chuẩn (cho lớp từ 40 sinh viên trở xuống); 01 tiết được tính 1,1 giờ chuẩn (cho lớp từ 41 sinh viên trở lên).

**Lưu ý:**

1. Nhà giáo giảng dạy thể dục thể thao (giáo dục thể chất) được hưởng chế độ bồi dưỡng chi trả bằng tiền và được tính bằng 1% mức lương tối thiểu chung cho 01 giờ tiêu chuẩn (theo định mức giảng dạy của chức danh giảng viên, không thực hiện chi trả chế độ bồi dưỡng cho phần giảng dạy vượt định mức và các khối lượng giảm trừ khác trong năm học). Khoản bồi dưỡng được chi trả sau khi hoàn thành kê khai khối lượng giảng dạy của năm học.

2. Nhà giáo giảng dạy thể dục thể thao (giáo dục thể chất) được hưởng chế độ trang phục: Được cấp 01 bộ quần áo thể thao dài tay/năm, 01 đôi giày thể thao/năm, 02 đôi tất thể thao/năm, 02 áo ngắn tay/năm (được cấp vào đầu mỗi năm học).

b) Hướng dẫn thực hành, thảo luận, seminar

**Bảng 4. Quy đổi các hoạt động hướng dẫn thực hành, thảo luận, seminar  
hệ đào tạo đại học ra giờ chuẩn giảng dạy**

TT	Nhóm sinh viên hướng dẫn	Hệ số quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Dưới 30 sinh viên	0,4
2	Từ 30 đến 50 sinh viên	0,5
3	Từ 51 đến 60 sinh viên	0,6
4	Từ 61 đến 70 sinh viên	0,7
5	Từ 71 đến 80 sinh viên	0,8
6	Từ 81 đến 90 sinh viên	0,9

c) Hướng dẫn sinh viên thực tập ngoài trường/thực tập môn học

Hướng dẫn sinh viên thực tập môn học: 0,75 giờ chuẩn/sinh viên/đợt thực tập.

d) Ra đề, coi thi, chấm thi và kiểm tra

\* *Kiểm tra giữa học phần:*

- Ra đề (được tính 02 đề kèm theo đáp án): Tính 01 giờ chuẩn.

- Coi kiểm tra (02 người coi cho 01 phòng thi): Mỗi người được tính 0,5 giờ chuẩn.

- Chấm bài (mỗi bài 02 người chấm): Mỗi người được tính 25 bài/01 giờ chuẩn.

\* *Thi kết thúc học phần:*

- Thi viết:

+ Thời gian thi viết: Học phần 02 tín chỉ: 60 phút; Học phần 3 tín chỉ: 90 phút; Học phần 04 tín chỉ trở lên: 120 phút.

Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi: Được tính 10 câu hỏi/01 giờ chuẩn. Số câu hỏi được tính giờ không vượt quá hạn mức theo quy định hiện hành của Nhà trường.

Đề thi lấy từ ngân hàng câu hỏi có sẵn thì không được tính giờ.

Trong trường hợp cần ra đề thi (ít nhất có 3 đề kèm đáp án) được tính như sau:

Đề thi 60 phút: Được tính 1,25 giờ chuẩn/01 học phần.

Đề thi 90 phút: Được tính 1,5 giờ chuẩn/01 học phần.

Đề thi 120 phút: Được tính 2,0 giờ chuẩn/01 học phần.

+ Coi thi: Mỗi phòng thi có 02 người coi thi. Mỗi người được tính như sau:

Thi 60 phút: Được tính 0,5 giờ chuẩn/người.

Thi 90 phút: Được tính 0,75 giờ chuẩn/người.

Thi 120 phút: Được tính 01 giờ chuẩn/người.

+ Chấm thi: mỗi bài thi do 02 người chấm trực tiếp trên bài.

Thi 60 phút: mỗi người được tính 25 bài/1,0 giờ chuẩn.

Thi 90 phút: mỗi người được tính 20 bài/1,0 giờ chuẩn.

Thi 120 phút: mỗi người được tính 15 bài/1,0 giờ chuẩn.

- Thi vấn đáp:

+ Xây dựng ngân hàng đề thi vấn đáp (kèm theo đáp án): 10 đề thi được tính 1,5 giờ chuẩn. Số đề thi được tính giờ không được vượt quá hạn mức theo quy định hiện hành của Nhà trường.

+ Hỏi thi: Mỗi phòng hỏi thi phải có 01 người coi thi, mỗi bàn hỏi thi có 02 người.

Coi thi được tính: 2,0 giờ chuẩn/01 ca thi/người.

Hỏi thi được tính: 10 sinh viên được tính 1,0 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi.

- Thi trắc nghiệm:

Xây dựng ngân hàng câu hỏi được tính: 10 câu hỏi (kèm theo đáp án)/01 giờ chuẩn. Số câu hỏi được tính giờ không vượt quá hạn mức theo quy định hiện hành của Nhà trường.

Trong trường hợp nhà giáo tự tổ hợp đề trắc nghiệm (ít nhất có 05 phiên bản), cứ 20 đề được tính 01 giờ chuẩn.

Đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi có sẵn thì nhà giáo không được tính giờ.

+ Coi thi: Tính theo giờ coi thực tế (tính theo giờ sinh viên làm bài), cứ 01 ca thi được tính 0,5 giờ chuẩn.

+ Chấm thi: Nếu giảng viên chấm bằng tay, cứ 35 bài được tính 1,0 giờ chuẩn. Nếu thi trên máy vi tính thì Nhà giáo tham gia được tính giờ như coi thi.

\* *Riêng đối với môn Giáo dục thể chất:* Chỉ có thi kết thúc học phần với cách quy đổi giờ chuẩn như quy định đối với các môn học khác.

e) Hướng dẫn, chấm thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp

**Bảng 5. Quy đổi các hoạt động hướng dẫn, chấm thực tập tốt nghiệp  
và khóa luận tốt nghiệp hệ đào tạo đại học ra giờ chuẩn giảng dạy**

Số thứ tự	Nội dung	Quy đổi
1	Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp và hướng dẫn viết báo cáo thực tập tốt nghiệp	8 giờ chuẩn/sinh viên
2	Hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp	15 giờ chuẩn/khoa luận
3	Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp	02 giờ chuẩn/người chấm (02 người chấm)
4	Chấm khóa luận tốt nghiệp	03 giờ chuẩn/người chấm (02 người chấm)
5	Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng nước ngoài	Tính giờ quy đổi như các mục trên và nhân hệ số 1,5

*Đối với chương trình giảng dạy chất lượng cao nhà giáo thực hiện kê khai khối lượng giảng dạy theo hướng dẫn của Viện Đào tạo quốc tế.*

2.2. Quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo sau đại học

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết

Lớp đào tạo trình độ sau đại học quy định tối đa không vượt quá 80 học viên/lớp.

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ thạc sĩ (người học gồm các đối tượng: học viên thạc sĩ và/hoặc nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp cách  $\geq 15$  năm):

+ Lớp từ 40 học viên trở xuống được tính bằng 1,6 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,8 giờ chuẩn.

+ Lớp từ 41- 60 học viên được tính bằng 1,7 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 1,9 giờ chuẩn.

+ Lớp từ 61- 80 học viên được tính bằng 1,8 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 2,0 giờ chuẩn.

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ tiến sĩ tính tối đa bằng 1,8 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 2,0 giờ chuẩn.

- Các trường hợp khác do Hiệu trưởng xem xét quyết định về định mức giờ chuẩn quy đổi.

b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận, seminar trên lớp

Lớp bài tập, thực hành, thảo luận, seminar quy định tối đa không quá 20 học viên/lớp. Trường hợp số học viên (thạc sĩ) của khóa học đông thì chia thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 20 học viên.

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận, seminar đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 1,0 giờ chuẩn.

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận, seminar trên lớp đào tạo trình độ thạc sĩ được tính 0,7 giờ chuẩn.

c) Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương tự

Lớp thực tập không vượt quá 20 người/lớp, trường hợp khóa học đông học viên thì chia thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 20 người.

- Một ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 2,5 giờ chuẩn.

- Một ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ được tính tối đa 2,2 giờ chuẩn.

d) Hướng dẫn làm luận văn thạc sĩ

Được tính 30 giờ chuẩn cho một luận văn, tính giờ vào năm học học viên bảo vệ luận văn; Nếu luận văn có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 số giờ hướng dẫn.

e) Hướng dẫn làm luận án tiến sĩ

Được tính 50 giờ chuẩn/năm đối với hướng dẫn độc lập và 65 giờ chuẩn/năm đối với luận án có 02 người hướng dẫn (người hướng dẫn thứ nhất được tính 2/3 tổng số giờ hướng dẫn). Trường hợp nghiên cứu sinh không tiếp tục chương trình học tập, nghiên cứu thì việc tính giờ hướng dẫn cho người hướng dẫn sẽ được chấm dứt kể từ ngày quyết định cho buộc thôi học đối với nghiên cứu sinh.

f) Ra đề bài kiểm tra, ra đề thi kết thúc học phần, coi thi, chấm thi, chấm tiểu luận

\* Công tác coi thi, coi kiểm tra đối với các trình độ đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) tính giờ chuẩn như quy định tính giờ chuẩn đối với công tác coi thi, coi kiểm tra trong đào tạo trình độ đại học.

\* Công tác ra đề kiểm tra, đề thi, chấm kiểm tra, chấm thi, chấm tiểu luận đối với đào tạo trình độ thạc sĩ được tính giờ chuẩn như sau:

- Kiểm tra thường xuyên theo quy định của chương trình học phần, do giảng viên môn học thực hiện:

+ Kiểm tra bằng hình thức viết, số lượng đề cần cho mỗi bài kiểm tra thực hiện theo quy định của cấp quản lý chuyên môn có thẩm quyền, biên soạn một đề kiểm tra kèm theo đáp án, thang điểm được tính tối đa 0,3 giờ chuẩn.

+ Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận tương đương bài kiểm tra thường xuyên: Mỗi bài được tính 0,1 giờ chuẩn.

- Thi giữa học phần (nếu có):

+ Thi bằng hình thức thi viết, số đề cần cho mỗi bài thi thực hiện theo quy định của cấp quản lý chuyên môn có thẩm quyền, biên soạn một đề thi kèm theo đáp án, thang điểm được tính tối đa 0,5 giờ chuẩn.

+ Chấm thi: Mỗi bài chấm tính 0,2 giờ chuẩn cho 02 cán bộ chấm thi.

- Thi kết thúc học phần:

+ Thi viết: Thời gian thi và số lượng đề cần cho môn thi thực hiện theo quy định của nội dung chương trình học phần và của cấp quản lý chuyên môn có thẩm quyền. Giờ chuẩn được tính cho biên soạn đề thi kèm theo đáp án, thang điểm:

Đề thi 60 phút, tối đa 0,6 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 90 phút, tối đa 0,9 giờ chuẩn/01 đề.

Đề thi 120 phút, tối đa 1,1 giờ chuẩn/01 đề.

Nếu đề thi tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi thì không được tính giờ.

Chấm bài thi viết: Mỗi bài chấm tính từ 0,2 đến 0,4 giờ chuẩn cho 02 cán bộ chấm thi, tương ứng với các bài thi có thời gian làm bài khác nhau.

+ Thi vấn đáp:

Biên soạn đề thi vấn đáp kèm theo đáp án, số đề thi bằng số thí sinh, không có đề trùng nhau, mỗi đề được tính tối đa 0,2 giờ chuẩn.

Nếu đề thi lấy từ ngân hàng đề thi không được tính giờ.

Chấm thi: Chấm mỗi thí sinh thi vấn đáp tính tối đa 0,3 giờ chuẩn cho 02 cán bộ chấm thi.

+ Thi trắc nghiệm:

Ra đề thi: Nếu giảng viên tự tổ hợp đề từ ngân hàng câu hỏi (ít nhất có 05 phiên bản) và nhân bản đề, được tính mỗi đề 0,6 giờ chuẩn. Nếu đề thi được chuẩn bị từ ngân hàng đề thi giảng viên không được tính giờ.

Chấm thi: Nếu giảng viên chấm thi, mỗi bài được tính 0,1 giờ chuẩn. Nếu thí sinh thi trên máy vi tính, giảng viên tham gia được tính giờ như đối với coi thi.

\* Công tác biên soạn đề cho bài kiểm tra bộ phận, biên soạn đề thi, chấm bài kiểm tra bộ phận, chấm bài thi, chấm tiểu luận/ bài tập (tương đương bài kiểm tra bộ phận) đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, được cộng thêm từ 0,1 đến tối đa 0,2 giờ chuẩn vào mỗi giờ chuẩn tính cho các hoạt động tương ứng quy định đối với đào tạo trình độ thạc sĩ.

Lưu ý: Đối với các nhiệm vụ hoạt động đào tạo sau đại học đã có kinh phí hỗ trợ thù lao theo quy chế chi tiêu nội bộ hoặc từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy.

#### **Điều 9. Quy đổi kết quả nghiên cứu và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ hành chính**

1. Các kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của nhà giáo được quy đổi ra giờ hành chính được cụ thể hóa thành các hoạt động sau đây:

a) Thực hiện các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp: Bao gồm đề xuất đề tài, tham gia tuyển chọn, chủ nhiệm đề tài; thành viên tham gia thực hiện đề tài, tham gia nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu. Các loại đề nghiên cứu khoa học bao gồm:

- Đề tài cấp Nhà nước, đề tài thuộc chương trình khoa học trọng điểm của Nhà nước, đề tài độc lập cấp Nhà nước, đề tài theo Nghị định thư, hợp tác song phương.

- Đề tài cấp bộ và tương đương: Đề tài do các bộ, ban ngành Trung ương là cơ quan chủ quản; đề tài cấp ĐHTN; đề tài nhánh cấp Nhà nước; đề tài thuộc chương trình KHCN cấp bộ; đề tài do các tổ chức nước ngoài tài trợ; đề tài hợp đồng với các địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do ngân sách Nhà nước tài trợ; đề tài dự án nghiên cứu do các tổ chức hoặc trường đại học nước ngoài tài trợ trên 300 triệu đồng; đề tài hợp đồng với các doanh nghiệp, các đơn vị ngoài trường có giá trị trên 300 triệu đồng (không sử dụng ngân sách Nhà nước).

- Đề tài cấp cơ sở (đề tài cấp trường và tương đương): Đề tài cấp cơ sở gồm các đề tài do hiệu trưởng phê duyệt; các đề tài hợp đồng với các địa phương, doanh nghiệp, đề tài theo đơn đặt hàng.

b) Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (bài báo khoa học); viết báo cáo khoa học đăng trong các kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình môn học, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn phục vụ giảng dạy và học tập.

d) Thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

e) Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; huấn luyện sinh viên tham gia đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức; hướng dẫn sinh viên các hoạt động thể thao, nghệ thuật, tập huấn, thi đấu giải thể thao, nghệ thuật các cấp.

f) Tham gia hội đồng khoa học: Hội đồng khoa học - đào tạo ĐHTN; Hội đồng khoa học - đào tạo trường; Hội đồng khoa học - đào tạo khoa chuyên môn; Hội đồng nghiệm thu đề tài KHCN các cấp; Hội đồng tư vấn, tuyển chọn đề tài NCKH, tuyển chọn cá nhân chủ trì đề tài NCKH; Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; Hội đồng giáo sư cơ sở.

g) Xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai.

h) Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH.

i) Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KHCN.

j) Tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường.

k) Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ cộng đồng.

l) Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, quy trình công nghệ ...

m) Các hoạt động khác do Hiệu trưởng quy định.

2. Quy đổi kết quả nghiên cứu và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ hành chính

**Bảng 6. Bảng quy đổi kết quả nghiên cứu và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyên giao công nghệ ra giờ hành chính**

TT	Kết quả NCKH & công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyên giao công nghệ	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Giờ hành chính
I	<b>Thực hiện các nhiệm vụ NCKH (Chủ nhiệm được tính 50% số giờ NCKH, phần còn lại chia đều cho các thành viên)</b>			
1	Đề tài cấp Nhà nước trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	4	2.344
2	Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ trọng điểm trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3,5	2.051
3	Đề tài nghiên cứu cơ bản cấp Nhà nước trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3,5	2.051
4	Đề tài cấp Bộ, cấp ĐHTN và tương đương trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3	1.758
5	Đề tài cấp cơ sở (đề tài cấp Trường và tương đương) ( <i>đề tài đạt giải thường Tài năng khoa học trẻ Việt Nam được cộng thêm 180 giờ</i> )	01 đề tài	1	586
II	<b>Đề xuất, xây dựng thuyết minh các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được phê duyệt</b>			-
1	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nhiệm vụ	0,2	117
2	Đề xuất các nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nhiệm vụ	0,1	59
3	Đề xuất các nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nhiệm vụ	0,05	29
4	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Nhà nước	01 Nhiệm vụ	0,5	293
5	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương	01 Nhiệm vụ	0,3	176
6	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp cơ sở	01 Nhiệm vụ	0,1	59
III	<b>Công bố các kết quả nghiên cứu (Tác giả chính được tính 30%, phần còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả). Tác giả chính có thể là người đứng đầu bài báo hoặc tác giả liên hệ (Corresponding author), hoặc tính theo văn bản thỏa thuận giữa các tác giả bài báo</b>			
1	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục ISI (SSCI, SCIE, A&HCI)	01 bài báo	3	1.758
2	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục Scopus/ESCI	01 bài báo	2,5	1.465

TT	Kết quả NCKH & công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyên giao công nghệ	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Giờ hành chính
3	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế khác (Không nằm trong danh mục ISI (SSCI, SCIE, A&HCI), Scopus, ESCI)	01 bài báo	2	1.172
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm			
	Điểm bài báo > 0,75	01 bài báo	1	586
	Điểm bài báo = 0,75	01 bài báo	0,75	440
	Điểm bài báo = 0,5	01 bài báo	0,5	293
	Điểm bài báo = 0,25	01 bài báo	0,25	147
5	Báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị/ hội thảo quốc gia có phản biện được đăng trong kỷ yếu có mã số xuất bản ISBN	01 báo cáo	0,5	293
6	Báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị/ hội thảo quốc tế có phản biện được đăng trong kỷ yếu có mã số xuất bản ISBN	01 báo cáo	1	586
7	Báo cáo khoa học tại hội nghị/ hội thảo chuyên ngành khác được in trong kỷ yếu (xuất bản nội bộ)	01 báo cáo	0,4	234
8	Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình ( <i>Chủ biên được tính 30% số giờ, phản biện lại chia đều cho tất cả các tác giả hoặc tính theo văn bản thỏa thuận giữa các thành viên ban biên soạn; xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính hệ số 1,5 trừ các sách phục vụ đào tạo chuyên ngữ</i> )			
	- Giáo trình; Sách chuyên khảo: mỗi 30 trang được tính	Mỗi 30 trang		300
	- Sách tham khảo: mỗi 30 trang được tính	Mỗi 30 trang		250
	- Sách hướng dẫn: mỗi 30 trang được tính	Mỗi 30 trang		200
IV	Tham gia các Hội đồng khoa học			
1	Thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Đại học, cấp trường mỗi năm được tính	01 năm	0,2	117
2	Thành viên Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Khoa chuyên môn mỗi năm được tính	01 năm	0,1	59
3	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, mỗi hội đồng được tính:			
	- Chủ tịch, phản biện/người	Thành viên	0,1	59
	- Các ủy viên khác/người	Thành viên	0,08	47

TT	Kết quả NCKH & công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Giờ hành chính
4	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính:			
	- Chủ tịch và phản biện/người	Thành viên	0,08	47
	- Các ủy viên khác/người	Thành viên	0,07	41
5	Tham gia xây dựng đề án, dự án được phê duyệt và triển khai	01 đề án/người	0,07	41
V	Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, sản phẩm khoa học được cấp bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế			
1	Kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ được cấp bằng độc quyền sáng chế	01 sản phẩm	2,5	1.465
2	Quyền tác giả, sở hữu trí tuệ	01 sản phẩm	1,5	879
3	Giải pháp hữu ích được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn quản lý nhà nước, trong đổi mới quản lý và phát triển kinh tế - xã hội	01 sản phẩm	1	586
4	Tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh, múa, kiến trúc và chương trình biểu diễn), thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	586
5	Giải thưởng Nghiên cứu khoa học quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	586
VI	Các hoạt động khác hỗ trợ nghiên cứu khoa học			
1	Hướng dẫn đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học		0,8	469
	- Đề tài NCKH sinh viên được giải thưởng cấp Bộ, Tỉnh GVHD được cộng thêm	01 đề tài	0,33	193
	- Đề tài NCKH sinh viên cấp trường được giải thưởng, GVHD được cộng thêm	01 đề tài	0,22	129
	- Đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng khoa học trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia, GVHD được cộng thêm	01 đề tài	1	586
2	Hướng dẫn sinh viên tham dự các cuộc thi cấp quốc gia ( <i>giảng viên hướng dẫn được cộng thêm 90 giờ nếu đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng khoa học trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia</i> )	01 đề tài	0,8	469
3	Chỉ đạo, hướng dẫn các đội thi sáng tạo khoa học	01 đội	0,11	64
4	Báo cáo tham luận tại các hội thảo khoa học cấp trường, khoa	01 báo cáo	0,07	41

TT	Kết quả NCKH & công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Giờ hành chính
5	Phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống trong đào tạo và phục vụ cộng đồng	01 chuyên đề	0,07	41
6	Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về KHCN	01 hoạt động	0,07	41
7	Tham gia Ban chuyên môn của các cuộc thi học thuật và các hoạt động khoa học khác	01 ban	0,07	41
8	Phiên dịch, biên dịch phục vụ hội thảo	01 buổi	0,07	41
9	Các hoạt động khác được xem xét để tính giờ NCKH do Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét quyết định, nhưng không vượt quá số giờ đã quy định			

### 3. Kê khai và xác nhận giờ NCKH của nhà giáo

a) Hết tháng 5 hàng năm, các Khoa trong Nhà trường tập hợp, thống kê số giờ NCKH của các nhà giáo (kể cả giảng viên kiêm nhiệm) trong năm học, kèm theo minh chứng và gửi về Phòng Khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế.

b) Phòng Khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổng hợp số giờ NCKH của nhà giáo trong năm học của từng đơn vị, gửi danh sách tổng hợp giờ NCKH cho các đơn vị và nhận ý kiến phản hồi, xem xét trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt và báo cáo Đại học Thái Nguyên.

#### Hồ sơ thẩm định bao gồm:

- Các đề tài NCKH các cấp: Các cá nhân tham gia đề tài nộp 01 bản copy Thuyết minh đề tài và Biên bản báo cáo tiến độ thực hiện. Các đề tài NCKH chỉ được tính giờ khi triển khai đúng tiến độ và trong thời hạn của năm học theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Các bài báo khoa học, báo cáo trình bày tại Hội nghị, Hội thảo trong nước và quốc tế: Chỉ tính những bài báo xuất bản trong thời gian năm học. Tác giả và đồng tác giả bài báo nộp 01 bản copy trang bìa, mục lục tạp chí/kỷ yếu và nội dung bài báo/báo cáo để làm minh chứng.

- Giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn theo đơn đặt hàng của Nhà trường: Nộp 01 bộ minh chứng gồm biên bản thẩm định giáo trình, hợp đồng biên soạn, biên bản thanh lý hợp đồng biên soạn giáo trình và các minh chứng khác (nếu có).

- Giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn không theo đơn đặt hàng của Nhà trường: Nộp 01 bản copy bìa trước, bìa sau và mục lục của sách đã xuất bản trong năm học.

- Các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học như tổ chức hoặc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ; Thành viên các ban chuyên môn, ban tổ chức hội thảo, cuộc thi nghiên cứu khoa học... : Nộp 01 bản quyết định thành lập hội đồng.

- c) Bản thống kê giờ NCKH của nhà giáo đã được Hiệu trưởng phê duyệt là minh chứng chính thức dùng để đánh giá thành tích hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tập thể trong năm học. Hạn cuối cùng nộp báo cáo thống kê giờ NCKH báo cáo DHTN là ngày 10/8 hàng năm.

**Điều 10. Quy đổi các hoạt động phục vụ cộng đồng và hoạt động bồi dưỡng chuyên môn ra giờ hành chính**

1. Quy đổi hoạt động phục vụ cộng đồng ra giờ hành chính

a) Các hoạt động phục vụ cộng đồng được xác định căn cứ vào quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo quyết định số 247/QĐĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 24 tháng 03 năm 2021.

b) Quy đổi các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng ra giờ hành chính

**Bảng 7. Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng quy đổi ra giờ hành chính**

Số thứ tự	Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	Đơn vị tính	Giờ hành chính	Sản phẩm dự kiến/Minh chứng
<b>I</b>	<b>Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng</b>			
1	Tham gia giảng dạy, đào tạo, tập huấn các chương trình ngắn hạn cho các cơ quan, tổ chức ngoài phạm vi trường	Chương trình	50 giờ/chương trình	Quyết định cử tham gia
2	Tổ chức thực hiện chương trình liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước.	Chương trình	50 giờ/chương trình	Văn bản chứng minh
<b>II</b>	<b>Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</b>			
<b>II.1</b>	<b>Đề tài NCKH (Chủ nhiệm được tính 50% số giờ KN&amp;PVCD, phần còn lại chia đều cho các thành viên)</b>			
1	Đề tài NCKH cấp Nhà nước, Bộ có chủ đề liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	Đề tài	200	Nội dung, kết quả chuyển giao
2	Đề tài NCKH cấp tỉnh, ĐH có chủ đề liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	Đề tài	150	Nội dung, kết quả chuyển giao
3	Đề tài NCKH cấp cơ sở có chủ đề liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	Đề tài	100	Nội dung, kết quả chuyển giao
<b>II.2</b>	<b>Bài báo khoa học (Tác giả thứ nhất, tác giả corresponding được tính 30% số giờ KN&amp;PVCD, phần còn lại chia đều cho các tác giả)</b>			
1	Bài báo có chủ đề liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đăng trên tạp chí trong danh mục ISI (SSCI, SCIE, A&HCI).	Bài báo	200 giờ/bài	Bài báo
2	Bài báo có chủ đề liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đăng trên tạp chí trong danh mục Scopus/ESCI.	Bài báo	150 giờ/bài	Bài báo
3	Bài báo có chủ đề liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đăng trên tạp chí quốc tế khác (Không nằm trong danh mục ISI (SSCI, SCIE, A&HCI), Scopus, ESCI).	Bài báo	100 giờ/bài	Bài báo

Số thứ tự	Tên hoạt động	Đơn vị tính	Giờ hành chính	Sản phẩm dự kiến/Minh chứng
4	Bài báo có chủ đề liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đăng trên tạp chí quốc gia.	Bài báo	90 giờ/bài	Bài báo
<b>II.3</b>	<b>Hoạt động NCKH khác</b>			
1	Có các báo cáo có chủ đề liên quan đến kết nối và phục vụ cộng đồng trình bày tại các Hội nghị, Hội thảo	Báo cáo	50 giờ/bài	Bài báo cáo
2	Hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài có chủ đề liên quan đến kết nối và phục vụ cộng đồng	Đề tài	30 giờ/đề tài	Bài báo cáo
3	Thành viên tham gia Ban tổ chức các Hội nghị, Hội thảo quốc tế	1 HN, HT	100 giờ/HN-HT	Văn bản chứng minh
4	Thành viên tham gia Ban tổ chức các Hội nghị, Hội thảo trong nước	1 HN, HT	50 giờ/HN-HT	Văn bản chứng minh
<b>III</b>	<b>Kết nối và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động tình nguyện và từ thiện</b>			
1	Thành viên Ban Tổ chức phát động các hoạt động nhân đạo, từ thiện, tình nguyện.	Đợt	50 giờ/HĐ	Văn bản chứng minh
2	Tham gia vào việc tổ chức các hoạt động tình nguyện do các tổ chức đoàn thể (CĐ, ĐTN, HCCB) phát động (nhân đạo, trại hè, phòng chống tệ nạn xã hội....)	Lần	30	Văn bản chứng minh
3	Tham gia đóng góp bàng tiền, hiện vật... cho các hoạt động từ thiện, tình nguyện do CĐ, ĐTN phát động (ủng hộ thiên tai, lũ lụt, gây quỹ....)	Lần	10	Văn bản chứng minh
<b>IV</b>	<b>Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực hỗ trợ người học</b>			
1	Tham gia Hội nghị giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.	Đợt	10 giờ/đợt	Văn bản chứng minh
2	Thành viên tham gia các chương trình kết nối mạng lưới nhà tuyển dụng với sinh viên.	Chương trình	30 giờ/CT	Văn bản chứng minh
3	Trực tiếp kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp trong việc cung cấp học bổng, cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập cho người học	Hoạt động	50 giờ/HĐ	Văn bản chứng minh
4	Kết nối để tổ chức các hoạt động giúp người học được tham gia học tập và trải nghiệm tại các cơ sở giáo dục, tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước.	Hoạt động	50 giờ/HĐ	Văn bản chứng minh
<b>V</b>	<b>Kết nối phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực tư vấn</b>			
1	Là thành viên hội đồng/chương trình/dự án thực hiện hoạt động tư vấn về chính sách, mô hình kinh tế, kế hoạch chiến lược cho các tổ chức, doanh nghiệp	Hội đồng/chương trình/dự án	50 giờ/hội đồng/chương trình/dự án	Văn bản chứng minh
2	Tham gia tổ chức các hoạt động tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp và các bên liên quan khác.	Lần	50 giờ/HĐ	Văn bản chứng minh
<b>VI</b>	<b>Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng khác</b>			

Số thứ tự	Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	Đơn vị tính	Giờ hành chính	Sản phẩm dự kiến/Minh chứng
1	Thành viên tham gia kết nối Nhà trường với các tổ chức Quốc tế.		50 giờ/Hoạt động	Văn bản
2	Thành viên tham gia tổ chức các hoạt động giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm giữa Nhà trường với các bên liên quan nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Nhà trường với cộng đồng.	Lần	50 giờ/Hoạt động	Văn bản
3	Các hoạt động khác được Hiệu trưởng Nhà trường và Hội đồng xem xét.			

*Đối với các đề tài NCKH, báo cáo và bài báo có chủ đề liên quan đến kết nối và phục vụ cộng đồng phải được phòng KHCN&HTQT xác nhận, riêng đối với đề tài cần chỉ được tính cho năm nghiệm thu và phải có văn bản về việc chuyển giao KHCN.*

c) Kê khai và xác nhận giờ hoạt động phục vụ cộng đồng: Hết tháng 5 hàng năm, các Khoa trong Nhà trường tập hợp, thống kê số giờ hoạt động phục vụ cộng đồng của các nhà giáo (kể cả giảng viên kiêm nhiệm) trong năm học, kèm theo minh chứng và gửi về Phòng Hành chính - Tổ chức.

## 2. Quy đổi nhiệm vụ bồi dưỡng chuyên môn ra giờ hành chính

**Bảng 8. Quy đổi nhiệm vụ bồi dưỡng chuyên môn ra giờ hành chính**

Số thứ tự	Nội dung bồi dưỡng chuyên môn	Đơn vị tính	Giờ hành chính	Sản phẩm dự kiến/Minh chứng
1	Tham gia hội thảo/hội nghị các cấp trong nước	Ngày hội thảo	15	Báo cáo/minh chứng tham dự
2	Hoạt động bồi dưỡng trình độ chuyên môn không được cấp chứng nhận	Ngày tập huấn	15	Minh chứng việc tham gia lớp tập huấn
3	Tham gia hội thảo/hội nghị các cấp nước ngoài	Tham gia hội thảo	30	Minh chứng tham dự
4	Báo cáo chuyên môn sinh hoạt học thuật Bộ môn	Lần	50	Báo cáo/xác nhận Bộ môn
5	Tham gia tập huấn cho giảng viên, sinh viên	Lớp	100	Kế hoạch tập huấn/Quyết định cử tham gia
6	Tham gia tập huấn bồi dưỡng chuyên môn được cấp chứng chỉ	Lớp	100	Chứng chỉ
7	Tham gia bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn của lĩnh vực đang giảng dạy	Lớp	100	Xác nhận của đơn vị tổ chức và quyết định cử đi

Kê khai và xác nhận giờ bồi dưỡng chuyên môn: Hết tháng 5 hàng năm, các Khoa trong Nhà trường tập hợp, thống kê số giờ này của các nhà giáo (kể cả giảng viên kiêm nhiệm) trong năm học, kèm theo minh chứng và gửi về Hành chính tổ chức.

## **Điều 11. Chế độ làm việc vượt định mức lao động**

1. Thời gian làm việc vượt định mức của nhà giáo hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.
2. Nhà giáo được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:
  - a) Có số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức;
  - b) Hoàn thành giờ NCKH, riêng đối với nhà giáo tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của Bộ môn, Khoa và Nhà trường;
  - c) Hoàn thành giờ phục vụ cộng đồng và giờ chuyên môn khác.
3. Nhà giáo vượt giờ chuẩn giảng dạy nhưng chưa hoàn thành giờ NCKH theo quy định thì phải bù số giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH còn thiếu cho nhiệm vụ NCKH chưa hoàn thành (không lấy giờ NCKH bù cho giờ giảng dạy).
4. Nhà giáo vượt giờ chuẩn giảng dạy nhưng chưa hoàn thành giờ phục vụ cộng đồng, giờ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và giờ chuyên môn khác theo quy định thì được bù giờ chuẩn giảng dạy sang số giờ chưa hoàn thành của các nhiệm vụ này.
5. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các nhà giáo giảng dạy của Khoa. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất của Trưởng khoa.
6. Trong một năm học, nhà giáo giảng dạy vượt giờ chuẩn được hưởng chế độ thanh toán vượt giờ được chi trả theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

Trong trường hợp nhà giáo không thực hiện đủ giờ quy đổi các nhiệm vụ theo quy định này, Nhà trường thực hiện thu hồi thu nhập của nhà giáo trong năm học căn cứ vào tỉ lệ không hoàn các thành nhiệm vụ. Định mức quy đổi 01 giờ chuẩn giảng dạy bằng 03 giờ hành chính.

## **Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Trong từng năm học, mỗi nhà giáo phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với ngạch, chức danh và vị trí công việc đang giữ trong quỹ thời gian theo quy định.
2. Quy định này được áp dụng từ năm học 2021 - 2022. Quy định này thay thế Quy định số 413/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 15/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
3. Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm triển khai và chịu trách nhiệm thi hành quy định này, ghi nhận, giải đáp thắc mắc của cá nhân và giải trình khi có yêu cầu của Nhà trường.
4. Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học - Công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra việc thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ hành chính đối với nhà giáo và đề xuất với Ban Giám hiệu về những trường hợp cần yêu cầu và xử lý.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề cần sửa đổi, bổ sung đề nghị các đơn vị phản ánh về Nhà trường (bằng văn bản) qua Bộ phận Tổ chức Cán bộ thuộc Phòng Hành chính - Tổ chức để điều chỉnh cho phù hợp./.

